

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ĐỘC LẬP - TỰ DO - HẠNH PHÚC



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ II NĂM 2015

Nơi gửi:

THÁNG 08 NĂM 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Th. minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		171.801.378.447	172.995.524.788
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	16.193.108.475	36.580.192.649
1. Tiền	111		13.893.108.475	15.782.192.649
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.300.000.000	20.798.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		12.020.000.000	4.547.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn	123	5.2	12.020.000.000	4.547.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		105.060.490.637	89.580.547.361
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	98.749.788.165	87.074.499.990
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		7.193.870.279	3.469.601.643
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	7.736.685.201	7.656.298.736
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.5	(8.619.853.008)	(8.619.853.008)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	5.6	38.478.583.911	41.867.756.741
1. Hàng tồn kho	141		39.154.966.765	42.544.139.595
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(676.382.854)	(676.382.854)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		49.195.424	420.028.037
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.9	-	395.597.637
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		49.195.424	24.430.400
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		117.120.452.038	96.059.617.410
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		716.216.712	716.216.712
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	5.4	716.216.712	716.216.712
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		112.575.193.643	92.927.239.444

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Th. minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.7	109.305.923.977	89.532.137.706
- Nguyên giá	222		292.120.042.044	268.091.545.048
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(182.814.118.067)	(178.559.407.342)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.8	3.269.269.666	3.395.101.738
- Nguyên giá	228		6.929.692.098	6.929.692.098
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.660.422.432)	(3.534.590.360)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		3.829.041.683	2.416.161.254
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.9	3.520.895.562	2.043.380.141
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		308.146.121	372.781.113
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		288.921.830.485	269.055.142.198
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		85.304.340.065	77.499.561.945
I. Nợ ngắn hạn	310		85.234.340.065	77.429.561.945
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.11	30.347.847.951	24.491.802.908
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.12	20.014.058.932	17.861.221.687
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.13	6.932.188.914	5.182.689.271
4. Phải trả người lao động	314		11.906.406.275	10.533.066.730
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.14	955.943.986	2.273.702.188
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.16	1.448.113.003	6.087.902.060

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của thuyết minh báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Th. minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.10	8.786.390.000	6.248.390.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	5.15	3.500.000.000	3.500.000.000
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.343.391.004	1.250.787.101
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		70.000.000	70.000.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		70.000.000	70.000.000
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		203.617.490.420	191.555.580.253
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.17	203.617.490.420	191.555.580.253
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		20.000.000.000	20.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		20.000.000.000	20.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		14.067.417.835	14.131.963.290
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		57.744.373.057	46.400.960.818
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận chưa phân phối	421		40.870.980.811	43.552.013.150
- Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		27.128.084.441	43.552.013.150
- Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	421b		13.742.896.370	-
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		70.934.718.717	67.470.642.995

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Th. minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		288.921.830.485	269.055.142.198

NGƯỜI LẬP BIỂU

NGUYỄN NGỌC DŨNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG

HẬU VĂN TUẤN

Lâm Đồng ngày 11 tháng 08 năm 2015

TỔNG GIÁM ĐỐC



LÊ ĐÌNH HIỀN

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG THÙY LỢI LÂM ĐỒNG VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: 68 Hai Bà Trưng, Phường 06, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng.

Mẫu số B 02 - DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 2 - Năm 2015

CHỈ TIÊU	Mã số	Th. minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)	Đơn vị tính: VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	117.874.401.427	99.993.706.411	197.525.386.586	177.838.449.062	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.2	-	372.658.514	230.875.157	649.933.736	
3. Doanh thu thuần và bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		117.874.401.427	99.621.047.897	197.294.511.429	177.188.515.326	
4. Giá vốn hàng bán	11	6.3	86.966.288.928	80.617.232.884	150.195.025.817	143.283.635.409	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		30.908.112.499	19.003.815.013	47.099.485.612	33.904.879.917	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.4	383.782.024	450.546.090	753.152.819	1.324.445.433	
7. Chi phí tài chính	22	6.5	114.788.152	116.174.167	242.522.439	288.894.797	
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		107.797.794	105.518.745	210.829.091	272.532.969	
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-	-	-	
9. Chi phí bán hàng	25	6.6	2.890.610.107	2.231.560.818	4.766.013.600	4.411.089.323	
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.7	9.913.361.980	8.808.111.951	18.103.685.159	15.190.472.802	
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		18.373.134.284	8.298.514.167	24.740.417.233	15.338.868.428	
12. Thu nhập khác	31	6.8	842.188.106	602.459.972	2.796.898.745	357.920.072	
13. Chi phí khác	32		-	337.667.439	344.830.118	346.462.912	
14. Lợi nhuận khác	40		842.188.106	264.792.533	2.452.068.627	11.457.160	
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		19.215.322.390	8.563.306.700	27.192.485.860	15.350.325.588	
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.9	4.200.983.812	1.796.574.302	5.994.269.843	3.270.041.379	
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		53.937.944	47.790.798	64.634.991	104.047.094	
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		14.960.400.634	6.718.941.600	21.133.581.026	11.976.237.115	
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		9.392.436.795	5.751.194.962	13.742.896.370	10.258.702.584	
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		5.567.963.839	967.746.638	7.390.684.656	1.717.534.531	
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		4.696	2.876	6.871	5.129	
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71						

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lâm Đồng ngày 11 tháng 08 năm 2015

TỔNG GIÁM ĐỐC



HAU VAN TUAN

NGUYỄN NGỌC DUNG

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của thuyết minh báo cáo tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Th. minh	6 tháng 2015	6 tháng 2014
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		27.192.485.860	15.350.325.588
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		13.880.627.887	13.130.492.799
- Các khoản dự phòng	03		-	(406.349.540)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(3.213.650.760)	(1.288.077.506)
- Chi phí lãi vay	06		210.829.091	272.532.969
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		38.070.292.078	27.058.924.310
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(14.877.347.163)	(34.383.881.664)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		3.389.172.830	3.016.380.646
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		2.981.220.717	(20.095.548.459)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1.081.917.784)	2.928.655.600
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(210.829.091)	(272.532.969)
- Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(4.071.294.260)	(2.555.999.367)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(146.367.345)	(174.267.993)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		24.052.929.982	(24.478.269.896)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(34.164.509.235)	(4.197.546.945)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		2.722.727.275	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(12.020.000.000)	(5.511.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		4.547.000.000	5.292.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		692.714.054	1.288.077.506
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(38.222.067.906)	(3.128.469.439)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

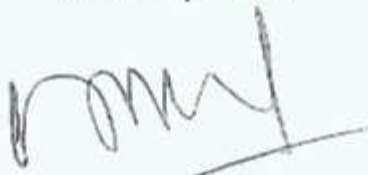
(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2015

Đơn vị tính: VND

2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	11.402.829.700	18.573.996.658
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(8.864.829.700)	(15.308.606.430)
5. Tiền trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(8.755.946.250)	(9.369.946.100)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>	<i>(6.217.946.250)</i>	<i>(6.104.555.872)</i>
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</i>	<i>50</i>	<i>(20.387.084.174)</i>	<i>(33.711.295.207)</i>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	36.580.192.649	54.254.971.705
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	16.193.108.475	20.543.676.498

NGƯỜI LẬP BIỂU



NGUYỄN NGỌC DŨNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG



HẬU VĂN TUẤN

Lâm Đồng ngày 11 tháng 08 năm 2015

TỔNG GIÁM ĐỐC



LÊ ĐÌNH HIỂN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2015

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Thủy lợi Lâm Đồng (dưới đây gọi tắt là Công ty) được thành lập theo Quyết định số 82/2000/QĐ-UB ngày 27 tháng 06 năm 2000 của Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh Lâm Đồng, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 059247 ngày 27 tháng 07 năm 2000, và các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 02 tháng 05 năm 2013 với số 58 00000 424 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Lâm Đồng cấp.

Ngày 13 tháng 10 năm 2010, Công ty chính thức được niêm yết giao dịch chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hà Nội theo Giấy chứng nhận Đăng ký niêm yết cổ phiếu số 04/GCN-SGDHN ngày 07 tháng 01 năm 2010 của Tổng Giám đốc Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 20.000.000.000 VND.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại Số 68 Hai Bà Trưng, Phường 06, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 là 112 nhân viên (31/12/2014: 112 nhân viên).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Thi công xây dựng.

1.3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Thi công các công trình: dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, cấp, thoát nước. Chế tạo, lắp đặt cơ khí chuyên ngành thủy lợi, giao thông;
- Sản xuất và cung ứng vật liệu xây dựng;
- Phun vữa xi măng, bê tông các công trình, khoan phụt vữa, dung dịch các loại;
- Khai thác, chế biến khoáng sản;
- Kinh doanh khách sạn.

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

(Xem tiếp trang sau)

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015, Công ty có các công ty con như sau:

Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích
Công ty con:				
Công ty Cổ Phần Khai Thác Khoáng Sản và Vật Liệu Xây Dựng Lâm Đồng	17B Phú Đồng Thiên Vương, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng.	55,16%	55,16%	55,16%
Công ty Cổ Phần Hiệp Thành	Thôn Hiệp Thành, xã Tam Bó, huyện Di Linh, tỉnh Lâm Đồng.	60,02%	60,02%	33,11%
Công ty TNHH MTV Hiệp Thịnh Phát	17B Phú Đồng Thiên Vương, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng.	100%	100%	55,16%

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1. Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn từ 01/01 đến 31/12.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

2.3. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam, theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.4. Nguyên tắc lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Đầu tư và Xây Dựng Thủy Lợi Lâm Đồng, báo cáo tài chính các công ty con được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2015. Các báo cáo tài chính của các công ty con đã được lập cho cùng kỳ tài chính với Công ty theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của Công ty. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các công ty con và Công ty.

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được loại trừ khi hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện được loại trừ trên báo cáo tài chính hợp nhất, trừ trường hợp không thể thu hồi chi phí.

Lợi ích cổ đông thiểu số trong lợi nhuận hoặc lỗ và trong tài sản thuần của công ty con được trình bày riêng biệt, bao gồm lợi ích cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất ban đầu cùng với những thay đổi trong vốn chủ sở hữu của cổ đông thiểu số kể từ ngày hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Tập đoàn tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2015. Trong năm Tập đoàn đã áp dụng các chuẩn mực kế toán và các hướng dẫn kế toán mới của Bộ Tài chính như được trình bày tại mục 4.3 dưới đây.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1. Áp dụng các Chuẩn mực và Hướng dẫn kế toán mới

Năm 2015 là năm đầu tiên Tập đoàn áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam sửa đổi theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính (TT200).

TT200 yêu cầu trình bày lại thông tin so sánh trên báo cáo tài chính năm 2015 đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa TT200 và Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính. Do đó, Tập đoàn đã thực hiện việc trình bày lại một số thông tin so sánh trên báo cáo tài chính năm 2015 để phù hợp với việc trình bày các số liệu của năm hiện hành như đã nêu tại mục 4.20.

4.2. Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2015. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi tiết kiệm, các khoản kỳ cược, kỳ quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ"

4.4. Nợ phải thu

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản nợ phải thu được phân loại là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác theo nguyên tắc là: Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ các giao dịch mua bán; Phải thu nội bộ là khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên với đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc; Các khoản phải thu còn lại được phân loại là phải thu khác.

Các khoản nợ phải thu được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Các khoản nợ phải thu thỏa mãn định nghĩa là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế cuối kỳ.

Nợ phải thu chỉ được ghi nhận tới mức có thể thu hồi.

Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.5. Hàng tồn kho

Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hạch toán theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua. Khi mua hàng tồn kho nếu được nhận kèm thêm sản phẩm, hàng hóa, thiết bị, phụ tùng thay thế (phòng ngừa trường hợp hỏng hóc) thì xác định và ghi nhận riêng sản phẩm, phụ tùng thiết bị thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi chi phí mua của hàng tồn kho.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối năm tài chính, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

4.6. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Tài sản cố định hữu hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

	<u>Năm 2015</u>
+Nhà cửa, vật kiến trúc	03 - 25 năm
+Máy móc thiết bị	03 - 15 năm
+Phương tiện vận tải truyền dẫn	03 - 12 năm
+Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
+Cây lâu năm và tài sản khác	04 - 07 năm

4.7. Tài sản cố định vô hình

Ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Tài sản cố định vô hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế là giá trị quyền sử dụng diện tích đất tại :

- Tại 17B Phú Đồng Thiên Vương, Thành phố Đà Lạt: đã trích hết khấu hao.
- Tại Xí Nghiệp Hiệp Tiến: Quyền sử dụng đất vô thời hạn không trích khấu hao.
- Tại Xí Nghiệp Thạnh Mỹ: quyền sử dụng đất có thời hạn 12 năm. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.
- Tại kho Định An – Đức Trọng: quyền sử dụng đất vô thời hạn không trích khấu hao.
- Tại nhà nghỉ Đa Têh: quyền sử dụng đất vô thời hạn không trích khấu hao.
- Tại số 68 Hai Bà Trưng, TP Đà Lạt: quyền sử dụng đất vô thời hạn không trích khấu hao.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm kế toán không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích.

4.8. Đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản như các khoản tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ, và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất đó được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

Các khoản cho vay được ghi nhận theo giá gốc.

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty con khi Công ty có quyền kiểm soát các chính sách và hoạt động, thường thể hiện qua việc nắm giữ hơn 50% quyền biểu quyết.

Các khoản đầu tư vào công ty con được phân ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng (+) các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính

Đối với các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính dài hạn được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 (Thông tư 228) và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228 của Bộ Tài chính. Theo đó, Công ty được yêu cầu trích lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính dài hạn nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch theo phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích tối đa cho mỗi khoản đầu tư bằng số vốn đã đầu tư.

4.9. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Phải trả nội bộ là các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Các khoản nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá hối đoái cuối kỳ.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

4.10. Dự phòng phải trả

Một khoản dự phòng phải trả được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Dự phòng phải trả không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng phải trả được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

4.11. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

Quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập quy định theo Nghị Quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Tập đoàn và các quy định của pháp luật Việt Nam.

4.12. Doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn, rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo chính sách kế toán về hợp đồng xây dựng như trình bày dưới đây.

Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư

Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư là phần chênh lệch giữa khoản thu từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư cao hơn giá trị còn lại của tài sản cố định, bất động sản đầu tư và chi phí thanh lý.

4.13. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau và sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh khoản giảm trừ.

4.14. Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán theo tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy thì không một khoản lợi nhuận nào được ghi nhận, kể cả khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng.

4.15. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

4.16. Chi phí tài chính

Chi phí lãi vay kể cả số trích trước và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái của kỳ báo cáo được ghi nhận đầy đủ trong báo cáo tài chính.

4.17. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp ghi nhận đầy đủ các chi phí phát sinh trong kỳ.

4.18. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Tập đoàn sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Tập đoàn mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

4.19. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 22%.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp được tính theo mức thuế là 10%.

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

4.20. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Tập đoàn bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Tập đoàn bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ, các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.21. Số liệu so sánh

Các số liệu so sánh dưới đây đã được báo cáo lại theo quy định tại Thông tư 200/2014/TT-BTC (TT200) ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp:

Bảng cân đối kế toán (Trích)

	Đầu năm	VND Đầu năm
	(Được báo cáo lại)	(Đã được báo cáo trước đây)
Phải thu ngắn hạn khác	7.656.298.736	6.426.255.865
Tài sản ngắn hạn khác	-	1.230.042.871
Vay và các khoản nợ thuê tài chính	6.248.390.000	-
Phải trả ngắn hạn khác	6.087.902.060	12.336.292.060

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	VND	
	Cuối kỳ	Đầu năm
Tiền mặt	294.834.751	362.908.834
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	13.598.273.724	15.419.283.815
Các khoản tương đương tiền	2.300.000.000	20.798.000.000
Cộng	16.193.108.475	36.580.192.649

5.2. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng với lãi suất 5,9%/năm.

5.3. Phải thu của khách hàng

	VND	
	Cuối kỳ	Đầu năm
Phải thu của khách hàng ngắn hạn:		
BQL DA CSHTNT Bền Vững các Tỉnh Miền núi Phía Bắc	5.155.310.300	-
TT QL KT CT CC Huyện Cát Tiên	4.856.759.928	9.088.983
TT QL & KT CTCC huyện Đơn Dương	7.096.800.245	-
BQLDA Nông Nghiệp Tỉnh Long An	-	12.418.215.756
Cty CP Công trình và Thương mại Giao thông Vận tải	3.528.200.000	13.648.200.000
Cty TNHH sản xuất Thương mại Dịch vụ Bạch Việt	8.535.381.000	-
Các khách hàng khác	69.577.336.694	60.998.995.251
Cộng	98.749.788.165	87.074.499.990

5.4. Phải thu khác

	VND			
	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn:				
Phải thu khách hàng mảng xây lắp	4.425.873.866	4.425.873.866	4.425.873.866	4.425.873.866
Phải thu cho các cá nhân, tổ chức vay	1.358.607.000	-	1.668.879.000	-
Tạm ứng	1.614.761.782	-	1.230.042.871	-
Phải thu khác	337.442.553	-	331.502.999	-
Cộng	7.736.685.201	4.425.873.866	7.656.298.736	4.425.873.866
Dài hạn:				
Kỳ cược, kỳ quỹ	716.216.712	-	716.216.712	-
Cộng	716.216.712	-	716.216.712	-

5.5. Nợ xấu

	VND			
	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	8.660.624.075	40.771.067	8.660.624.075	40.771.067
Cộng	8.660.624.075	40.771.067	8.660.624.075	40.771.067

Thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng được chi tiết như sau:

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Thời gian quá hạn
Khách hàng mảng xây lắp	4.425.873.866	Trên 3 năm	4.425.873.866	Trên 3 năm
Các khách hàng khác (Còn lại)	4.234.750.209	Từ 2 – 3 năm	4.234.750.209	Từ 2 – 3 năm
Cộng	8.660.624.075		8.660.624.075	

5.6. Hàng tồn kho

	VND			
	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	11.834.729.767	-	11.370.604.242	-
Công cụ, dụng cụ	419.553.715	-	385.120.213	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	16.218.058.599	-	14.964.643.149	-
Thành phẩm	8.868.116.647	676.382.854	14.196.173.900	676.382.854
Hàng hóa	1.814.508.037	-	1.627.598.091	-
Cộng	39.154.966.765	676.382.854	42.544.139.595	676.382.854

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG THỦY LỢI LÂM ĐỒNG VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: 68 Hai Bà Trưng, Phường 6, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng.

6.7. Tàng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cây lâu năm	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
							VND
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	55.051.380.829	174.662.167.073	36.548.056.238	992.921.150	520.611.939	316.407.819	268.091.545.048
Mua trong kỳ	-	15.621.236.507	18.024.363.635	166.181.818	-	-	33.811.781.960
Thanh lý, nhượng bán	-	(8.226.602.574)	(1.556.682.390)	-	-	-	(9.783.284.964)
Số dư cuối năm	55.051.380.829	182.056.801.006	53.015.737.483	1.159.102.968	520.611.939	316.407.819	292.120.042.044
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	31.134.519.044	122.685.688.876	23.217.317.280	780.749.324	441.962.865	299.169.953	178.559.407.342
Khấu hao trong năm	1.350.711.991	9.437.095.739	2.859.659.748	67.894.885	30.804.366	8.628.086	13.754.795.815
Thanh lý, nhượng bán	-	(7.943.402.700)	(1.478.500.249)	-	-	-	(9.421.902.949)
Giảm khác	-	737.457.536	(815.639.677)	-	-	-	(78.182.141)
Số dư cuối năm	32.485.231.035	124.916.839.451	23.782.837.102	848.644.209	472.767.231	307.799.039	182.814.118.067
Giá trị còn lại							
Tại ngày đầu năm	23.916.861.785	51.976.478.197	13.330.738.958	212.171.826	78.649.074	17.237.866	89.532.137.706
Tại ngày cuối năm	22.566.149.794	57.139.961.555	29.232.900.381	310.458.759	47.844.708	8.608.780	109.305.923.977

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 98.143.170.026 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG THỦY LỢI LÂM ĐỒNG VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: 68 Hai Bà Trưng, Phường 6, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng.

5.8. Táng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Chi phí đền bù, thâm độ	Tổng cộng
Nguyên giá:				
Số dư đầu năm	3.884.797.000	516.100.000	2.528.795.098	6.929.692.098
Số dư cuối năm	3.884.797.000	516.100.000	2.528.795.098	6.929.692.098
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Số dư đầu năm	1.120.786.000	219.066.778	2.194.737.582	3.534.590.360
Khấu hao trong năm	-	56.896.668	68.935.404	125.832.072
Số dư cuối năm	1.120.786.000	275.963.446	2.263.672.986	3.660.422.432
Giá trị còn lại:				
Tại ngày đầu năm	2.764.011.000	297.033.222	334.057.516	3.395.101.738
Tại ngày cuối năm	2.764.011.000	240.136.554	265.122.112	3.269.269.666

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 1.995.131.520 VND.

(Xem tiếp trang sau)

5.9. Chi phí trả trước

	VND	
	Cuối năm	Đầu năm
Ngắn hạn:		
Chi phí đền bù bóc phủ	-	395.597.637
Cộng	<u>-</u>	<u>395.597.637</u>
		VND
	Cuối năm	Đầu năm
Dài hạn:		
Chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản	2.299.842.094	491.778.006
Chi phí xây dựng trạm bê tông	-	402.783.733
Chi phí sửa chữa	488.616.241	1.148.818.402
Chi phí đền bù mỏ Nthon Hạ	723.164.500	-
Chi phí khác	9.272.727	-
Cộng	<u>3.520.895.562</u>	<u>2.043.380.141</u>

Trong đó các khoản chi phí cấp quyền khai thác mỏ được chi tiết như sau:

	VND	
	Cuối năm	Đầu năm
Phí cấp quyền khai thác mỏ Tam Bó	178.979.450	39.132.967
Phí cấp quyền khai thác mỏ Thạnh Mỹ	261.256.250	313.507.500
Phí cấp quyền khai thác mỏ Camly	480.196.308	139.137.539
Phí cấp quyền khai thác mỏ Đá Quý	910.914.717	-
Phí cấp quyền khai thác mỏ Lộc Tân	170.359.892	-
Phí cấp quyền khai thác mỏ Nthon Hạ	298.135.477	-
Cộng	<u>2.299.842.094</u>	<u>491.778.006</u>

(Xem tiếp trang sau)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG THỦY LỢI LÂM ĐỒNG VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: 68 Hai Bà Trưng, Phường 6, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng.

5.10. Vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay được chi tiết như sau:

	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu năm		VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
Vay ngân hàng	4.000.000.000	4.000.000.000	6.273.829.700	2.273.829.700	-	-	
Vay đối tượng khác	4.786.390.000	4.786.390.000	7.402.829.700	8.864.829.700	6.248.390.000	6.248.390.000	
Cộng	8.786.390.000	8.786.390.000	13.676.659.400	11.138.659.400	6.248.390.000	6.248.390.000	

5.11. Phải trả người bán

	Cuối kỳ		Đầu năm		VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn:					
Công ty CP Nền móng và Xây Dựng ACC-BVA	4.457.808.000	4.457.808.000	3.277.324.200	3.277.324.200	
Công ty CPĐT&XD Công trình Tây Đô	4.875.389.500	4.875.389.500	-	-	
Công ty TNHH Phước Tiến	2.490.531.681	2.490.531.681	3.190.531.681	3.190.531.681	
Phải trả cho các đối tượng khác	18.524.118.770	18.524.118.770	18.023.947.027	18.023.947.027	
Cộng	30.347.847.951	30.347.847.951	24.491.802.908	24.491.802.908	

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG THỦY LỢI LÂM ĐỒNG VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: 68 Hai Bà Trưng, Phường 6, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng.

5.12. Người mua trả tiền trước

	Cuối kỳ		Đầu năm		VND
	Giá trị	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị	Giá trị có thể thu hồi	
Ban QLDA CDA Ngành NN&PTNT Bình Phước	3.535.200.000	3.535.200.000	4.408.200.000	4.408.200.000	
Ban QLDA CDA Ngành NN&PTNT Bình Phước	-	-	3.388.985.000	3.388.985.000	
Ban Quản lý Thủy Lợi Thanh Hoá	4.799.854.000	4.799.854.000	-	-	
Công ty CP Tư Vốn XD Thủy lợi 2	2.000.000.000	2.000.000.000	-	-	
TT QLĐT& Khai thác Thủy lợi (BQLDA ĐT&XD Sở NN& PTNN LĐ)	5.489.936.000	5.489.936.000	5.489.936.000	5.489.936.000	
Các đối tượng khác	4.189.068.932	4.189.068.932	4.574.100.687	4.574.100.687	
Cộng	20.014.058.932	20.014.058.932	17.861.221.687	17.861.221.687	

5.13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Đầu năm		Số phải nộp trong kỳ		Số đã thực nộp trong kỳ		VND
	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ		
Phải nộp:							
Thuế giá trị gia tăng	1.299.168.169	4.713.726.845	3.878.691.293	2.134.203.821			
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.289.100.650	5.994.269.843	4.071.294.260	4.212.076.233			
Thuế thu nhập cá nhân	378.867.605	612.320.738	678.637.046	312.551.297			
Thuế tài nguyên	806.814.815	1.659.790.920	2.269.065.265	197.540.470			
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	63.302.932	754.997.584	809.015.383	9.285.133			
Các loại thuế khác	345.435.100	704.917.428	983.820.568	66.531.960			
Cộng	5.182.689.271	14.440.023.458	12.690.523.815	6.932.188.914			

5.14. Chi phí phải trả

	VND	
	Cuối kỳ	Đầu năm
Ngắn hạn:		
Trích trước chi phí hoàn nguyên	676.081.721	676.081.721
Trích trước chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản	-	1.526.410.928
Trích trước chi phí bảo vệ môi trường	40.134.991	40.134.991
Các khoản khác	239.727.274	31.074.548
Cộng	955.943.986	2.273.702.188

5.15. Dự phòng phải trả

Là khoản dự phòng bảo hành công trình của Công ty đã thi công.

5.16. Phải trả khác

	VND	
	Cuối kỳ	Đầu năm
Ngắn hạn:		
Kinh phí công đoàn	330.952.369	200.685.724
BHXH, BHYT, BHTN	25.002.596	7.970.300
Cổ tức phải trả	7.437.500	7.437.500
Thu tiền đặt cọc bán tài sản	-	944.890.000
Phải trả tiền bảo hành công trình	-	3.396.546.850
Tiền ký quỹ thế chấp lái xe	125.000.000	105.000.000
Phải trả vốn Nhà nước	50.750.000	50.750.000
Thu hồi nhiên liệu	77.472.000	77.472.000
Phải trả lương công trình	166.700.000	573.000.000
Phải trả khác	664.798.538	724.149.686
Cộng	1.448.113.003	6.087.902.060

(Xem tiếp trang sau)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG THỦY LỢI LÂM ĐỒNG VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: 68 Hai Bà Trưng, Phường 6, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng.

5.17. Vốn chủ sở hữu

5.17.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	20.000.000.000	14.131.963.290	42.364.898.639	35.888.482.361	67.258.418.501	179.643.762.791
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	21.699.592.968	5.799.214.091	27.498.807.059
Trích quỹ	-	-	4.036.062.179	(4.036.062.179)	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	(10.000.000.000)	(3.821.721.100)	(13.821.721.100)
Giảm khác	-	-	-	-	(1.765.268.497)	(1.765.268.497)
Số dư đầu năm nay	20.000.000.000	14.131.963.290	46.400.960.818	43.552.013.150	67.470.642.995	191.555.580.253
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	13.742.896.370	7.390.684.656	21.133.581.026
Trích quỹ	-	-	10.200.000.000	(10.200.000.000)	-	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(218.122.293)	(33.056.861)	(251.179.154)
Chia cổ tức	-	-	-	(5.000.000.000)	(3.755.946.250)	(8.755.946.250)
Giảm khác	-	(64.545.455)	1.143.412.239	(1.005.806.416)	(137.605.823)	(64.545.455)
Số dư cuối kỳ	20.000.000.000	14.067.417.835	57.744.373.057	40.870.980.811	70.934.718.717	203.617.490.420

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG THỦY LỢI LÂM ĐỒNG VÀ CÁC CÔNG TY CON
 Địa chỉ: 68 Hai Bà Trưng, Phường 6, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng.

5.17.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	VND	
	Cuối kỳ	Đầu năm
Vốn góp của Nhà nước	-	-
Vốn góp của các đối tượng khác	20.000.000.000	20.000.000.000
Cộng	20.000.000.000	20.000.000.000

5.17.3. Cổ phiếu

	VND	
	Cuối kỳ	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành	2.000.000	2.000.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã bán ra công chúng:	2.000.000	2.000.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông được mua lại (cổ phiếu quỹ):	-	-
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành:	2.000.000	2.000.000
Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần.		

5.17.4. Lãi cơ bản trên cổ phần

	VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi hợp nhất sau thuế của các cổ đông của công ty mẹ	9.392.436.795	5.751.194.962
Số cổ phần lưu hành bình quân trong năm	2.000.000	2.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phần (EPS)	4.696	2.876

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

6.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu:		
Doanh thu thi công công trình thủy lợi	26.686.441.821	45.548.122.490
Doanh thu khác	6.845.452	7.109.063
Doanh thu khai thác khoáng sản và VLXD	91.411.989.311	54.715.750.059
Cộng	118.105.276.584	100.270.981.612

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG THỦY LỢI LÂM ĐỒNG VÀ CÁC CÔNG TY CON
 Địa chỉ: 68 Hai Bà Trưng, Phường 6, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng.

6.2. Giá vốn hàng bán

	VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
Giá vốn thi công công trình thủy lợi	21.140.157.428	36.450.285.177
Giá vốn của hoạt động khác	8.594.000	5.859.000
Giá vốn hoạt động khai thác khoáng sản và VLXD	65.817.537.500	44.161.088.686
Cộng	86.966.288.928	80.617.232.863

6.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	351.603.175	414.384.469
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	32.178.849	34.873.001
Doanh thu khác	-	1.288.620
Cộng	383.782.024	450.546.090

6.4. Chi phí tài chính

	VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi tiền vay	107.797.794	105.518.745
Chi phí tài chính khác	6.990.358	34.873.001
Cộng	114.788.1529	450.546.090

6.5. Chi phí bán hàng

	VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nhân viên quản lý	1.385.154.602	633.167.958
Chi phí đồ dùng văn phòng	431.302.210	709.863.805
Chi phí khấu hao TSCĐ	514.739.295	568.812.916
Chi phí dịch vụ mua ngoài	67.775.682	170.318.476
Chi phí bằng tiền khác	491.638.318	149.397.663
Cộng	2.890.610.107	2.231.560.818

6.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nhân viên quản lý	6.493.041.834	5.753.385.465
Chi phí vật liệu, bao bì	513.391.888	834.852.665
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	122.472.936	25.802.751
Chi phí khấu hao TSCĐ	538.049.231	881.523.182

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG THỦY LỢI LÂM ĐỒNG VÀ CÁC CÔNG TY CON
 Địa chỉ: 68 Hai Bà Trưng, Phường 6, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng.

Chi phí dự phòng	-	(386.130.668)
Thuế, phí và lệ phí	390.425.041	290.662.210
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.530.428.131	1.180.647.315
Chi phí bằng tiền khác	325.552.919	227.369.031
Cộng	9.913.361.980	8.808.111.951

6.7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	4.200.983.812	1.796.574.302
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	4.200.983.812	1.796.574.302

7. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Nhằm phục vụ mục đích quản lý, Công ty có quy mô hoạt động trên toàn quốc phân chia hoạt động của mình thành các bộ phận chính yếu theo lĩnh vực sản xuất kinh doanh như sau:

- Thi công công trình thủy lợi
- Kinh doanh vật liệu xây dựng, giao khoán và khai thác mỏ
- Sản xuất và kinh doanh gốm sứ chịu lửa
- Khai thác và chế biến cao lanh
- Khai thác đá và sản xuất bê tông chịu lực
- Sản xuất gạch Tuynel
- Dịch vụ vận chuyển, bơm bê tông

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG THỦY LỢI LÂM ĐỒNG VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: 68 Hai Bà Trưng, Phường 6, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng.

Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015

	<u>Thị công công trình thầu lợi</u>	<u>Kinh doanh VLXD và khai thác mỏ</u>	<u>Góm sử chịu lửa</u>	<u>Gạch</u>	<u>Cao lanh</u>	<u>Loại trừ</u>	<u>Tổng công</u>
Chỉ tiêu							
Doanh thu thuần	71.366.503.986	12.894.571.170	9.674.721.022	24.113.217.229	13.549.170.440	(13.723.762.420)	117.874.401.427
GVHB	54.074.377.385	11.776.661.700	6.442.570.958	18.701.141.423	9.934.165.421	(13.862.627.959)	86.966.288.928
Lãi gộp	17.292.126.601	1.117.909.470	3.232.150.064	5.412.075.806	3.615.005.019	238.945.539	30.908.112.499
Chi phí bán hàng	1.925.652.785	30.024.727	351.343.926	369.596.806	213.991.860	-	2.890.610.107
Chi phí QLDN	3.712.190.695	1.698.924.032	1.394.578.150	1.458.566.501	1.657.435.936	(8.333.334)	9.913.361.980
Lợi nhuận từ HĐ bán hàng	11.651.283.121	(611.039.289)	1.486.227.988	3.583.912.496	1.743.577.223	247.178.873	18.104.140.412
Doanh thu tài chính	166.492.139	505.411.876	15.548	88.793.984	1.198.477	(378.130.000)	383.762.024
Chi phí tài chính	94.428.911	20.336.214	1.425	-	21.602	-	114.788.152
Lợi nhuận HĐ tài chính	72.063.228	485.075.662	14.123	88.793.984	1.176.875	(378.130.000)	268.993.872
Thu nhập khác	572.424.593	214.694.273	160.022.000	11.151.431	382	-	958.292.679
Chi phí khác	-	112.042.411	1.749.587	1.129.905	1.182.670	-	116.104.573
Lợi nhuận khác	572.424.593	102.651.862	158.272.413	10.021.526	(1.182.288)	-	842.188.106
Tổng lợi nhuận trước thuế	12.298.770.942	(23.311.765)	1.644.514.524	3.682.728.006	1.743.871.810	(130.951.127)	19.215.322.390
Chi phí thuế TNDN							4.200.983.812
Chi phí thuế hoãn lại							53.937.944
Lợi nhuận sau thuế							14.960.400.634
Lợi ích cổ đông thiểu số							5.567.963.839
Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ							9.392.436.795

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG THỦY LỢI LÂM ĐỒNG VÀ CÁC CÔNG TY CON
 Địa chỉ: 68 Hai Bà Trưng, Phường 6, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng.

Tài sản bộ phận và nợ phải trả bộ phận tại ngày 30 tháng 06 năm 2015:

Khoản mục				VND
	Hoạt động thi công công trình	Hoạt động khai thác khoáng sản	Loại trừ	Tổng cộng
Tài sản bộ phận	151.051.539.343	183.515.476.388	(46.057.716.977)	288.509.298.754
Tài sản không phân bổ	71.111.111	237.035.010	-	308.146.121
Tổng tài sản	<u>151.122.650.454</u>	<u>183.752.511.398</u>	<u>(46.057.716.977)</u>	<u>288.817.444.875</u>
Nợ phải trả bộ phận	49.825.083.693	36.355.259.718	(982.785.764)	85.197.557.647
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả	<u>49.825.083.693</u>	<u>36.355.259.718</u>	<u>(982.785.764)</u>	<u>85.197.557.647</u>

(Xem tiếp trang sau)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG THỦY LỢI LÂM ĐỒNG VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: 68 Hai Bà Trưng, Phường 6, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng.

Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014

Chỉ tiêu	Thị công cộng trình thủy lợi	Kinh doanh VLXD và khai thác mỏ	Góm sử chịu lửa	Gạch	Cao lanh	Loại trừ	Tổng cộng
Doanh thu thuần	75.958.571.072	(3.226.127.855)	8.966.975.711	17.832.963.153	8.156.413.263	(26.512.427.660)	99.621.047.876
GVHB	61.391.609.646	(1.198.430.100)	6.627.060.280	14.741.723.513	7.383.119.815	(27.208.078.979)	80.617.232.863
Lãi góp	14.566.961.426	(2.027.697.755)	2.339.915.431	3.091.239.640	773.293.468	260.102.803	19.003.815.013
Chi phí bán hàng	1.450.996.186	(14.111.387)	457.367.511	142.699.170	194.609.338	-	2.231.560.818
Chi phí QLDN	5.025.727.667	(248.230.172)	1.031.095.207	1.518.868.377	1.102.853.538	(25.000.001)	8.421.981.284
Lợi nhuận từ HĐ bán hàng	8.090.237.573	(1.765.356.196)	851.452.713	1.429.672.093	(3.174.748.166)	268.436.136	8.350.272.911
Doanh thu tài chính	4.783.366.827	866.501.508	(2.451)	47.085.825	165.381	(5.983.441.000)	450.546.090
Chi phí tài chính	111.087.191	5.019.597	(246)	-	67.625	-	116.174.167
Lợi nhuận HĐ tài chính	4.672.279.636	861.481.911	(2.205)	47.085.825	97756	(5.983.441.000)	334.371.923
Thu nhập khác	165.004.085	13.130.000	1	38.273.206	2.002	98.268.929	314.678.233
Chi phí khác	62.150.930	202.579.650	4	71.111.191	1.825.665	-	337.667.440
Lợi nhuận khác	102.853.165	(189.449.650)	(3)	(32.837.985)	(1.823.663)	98.268.929	(22.446.367)
Tổng lợi nhuận trước thuế	12.865.370.374	(1.364.049.901)	851.450.505	1.443.919.933	(3.169.720.511)	(5.164.520.751)	8.661.655.627
Chi phí thuế TNDN							1.796.574.302
Chi phí thuế hoãn lại							47.790.798
Lợi nhuận sau thuế							6.718.941.600
Lợi ích cổ đông thiểu số							967.746.638
Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ							5.751.194.962

VND

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG THÙY LỢI LÂM ĐỒNG VÀ CÁC CÔNG TY CON
Địa chỉ: 68 Hai Bà Trưng, Phường 6, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng.

Tài sản bộ phận và nợ bộ phận tại ngày 30 tháng 06 năm 2015:

Khoản mục				VND
	Hoạt động thi công công trình	Hoạt động khai thác khoáng sản	Loại trừ	Tổng cộng
Tài sản bộ phận	140.848.852.733	149.379.281.092	(46.354.063.725)	243.874.070.100
Tài sản không phân bổ	141.414.142	138.927.194	-	280.341.336
Tổng tài sản	140.990.266.875	149.518.208.286	(46.354.063.725)	244.154.411.436
Nợ phải trả bộ phận	47.013.044.867	16.598.410.729	(1.107.011.300)	62.504.444.296
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả	47.013.044.867	16.598.410.729	(1.107.011.300)	62.504.444.296

Tập đoàn không có báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý vì hoạt động của Tập đoàn chủ yếu tại Việt Nam, do đó không có sự khác nhau về rủi ro và lợi ích kinh tế theo khu vực đại lý cần thiết phải thuyết minh.

8. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN CÓ LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty đã có giao dịch trọng yếu với các đơn vị và cá nhân dưới đây được xác định là các bên liên quan theo định nghĩa của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 26:

Danh sách các bên liên quan

<u>Danh sách các bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
1. Công ty Cổ Phần Khoáng Sản Và Vật Liệu Xây Dựng Lâm Đồng	Công ty con
2. Công ty TNHH MTV Hiệp Thịnh Phát	Công ty con gián tiếp
3. Công ty Cổ Phần Hiệp Thành	Công ty con gián tiếp
4. Ông Lê Đình Hiến	Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám Đốc

- Giao dịch nội bộ giữa các công ty trong Tập đoàn đã được loại trừ trong quá trình hợp nhất.
- Thù lao Hội đồng quản trị và thu nhập của Ban Tổng Giám đốc:

	VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
Thù lao Hội đồng quản trị của công ty mẹ	120.000.000	120.000.000
Thu nhập Tổng Giám đốc	112.500.000	112.500.000
Thu nhập các nhân viên quản lý chủ chốt khác	156.000.000	210.250.000
Cộng	388.500.000	442.750.000

9. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đến ngày phát hành báo cáo tài chính.

10. CÁC THÔNG TIN THUYẾT MINH KHÁC

Hội đồng quản trị Công ty đã trình Đại hội đồng Cổ đông họp ngày 05 tháng 04 năm 2015 phương án phát hành tăng vốn điều lệ từ 20 tỷ đồng lên 36 tỷ đồng. Kết quả thông qua với tỉ lệ biểu quyết nhất trí là 100% cổ phần dự họp biểu quyết.

Ủy Ban chứng khoán nhà nước đã cấp Giấy chứng nhận Đăng ký chào bán và phát hành cổ phiếu ra công chúng Số : 32/GCN-UBCK ngày 09 tháng 06 năm 2015 với tổng giá trị chào bán và phát hành theo mệnh giá là 16.000.000.000 đ (Mười sáu tỷ đồng chẵn).

11. PHÉ DUYỆT PHÁT HÀNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2015 được Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt và phát hành vào ngày 11 tháng 08 năm 2015.

Lâm Đồng, ngày 11 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU



NGUYỄN NGỌC DŨNG

KÊ TOÁN TRƯỞNG



HẬU VĂN TUẤN

TỔNG GIÁM ĐỐC



LÊ ĐÌNH HIÊN